

Số: 1028/QĐ-UBND

Cần Thơ, ngày 24 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 quận Thốt Nốt

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1519/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch thành phố Cần Thơ thời kỳ 2021 – 2030 tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết 56/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất và dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất có diện tích đất trồng lúa năm 2025;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Thốt Nốt tại Tờ trình số 24/TTr-UBND ngày 14 tháng 02 năm 2025; Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 718/TTr-STNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Công văn số 949/SNNMT-CCQLĐĐ ngày 18 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 quận Thốt Nốt với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Phường Thốt Nốt	Phường Thới Thuận	Phường Thuận An	Phường Trung Nhứt	Phường Thạnh Hòa	Phường Thuận Hưng	Phường Tân Lộc	Phường Trung Kiên	Phường Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	7.798,12	298,01	484,19	519,73	886,47	593,20	1.066,73	1.699,93	960,77	1.289,08
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.749,93	216,00	296,50	290,72	769,35	463,33	272,79	3,98	526,76	910,50
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.745,94	216,00	296,50	290,72	769,35	463,33	272,79	3,98	526,76	910,50
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK										
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	354,46	7,53	49,47	48,98	33,68	45,92	130,64	0,08	23,61	14,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.937,18	66,41	99,57	100,96	68,41	69,95	580,25	1.325,97	307,82	317,83
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	746,14	8,07	38,65	79,08	15,03	14,00	82,42	369,89	102,57	36,44
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT										
1.9	Đất làm muối	LMU										
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,40						0,63		0,01	9,75
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.368,57	266,61	598,62	287,01	188,79	152,44	438,15	1.640,20	553,56	243,19
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT										
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.228,25	114,23	145,57	99,06	59,29	78,77	163,43	233,78	252,73	81,38
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,82	4,18	0,28	1,45	0,25	0,16	0,38	0,63	0,94	0,55
2.4	Đất quốc phòng	CQP	19,65	1,69	6,51	0,04	10,66	0,08	0,12	0,49		0,06

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Phường Thốt Nốt	Phường Thới Thuận	Phường Thuận An	Phường Trung Nhứt	Phường Thạnh Hòa	Phường Thuận Hưng	Phường Tân Lộc	Phường Trung Kiên	Phường Tân Hưng
2.5	Đất an ninh	CAN	4,97	2,55	1,42	0,05	0,07	0,07	0,06	0,08	0,60	0,07
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	55,77	9,42	8,28	5,69	2,43	1,96	8,37	7,43	8,88	3,29
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,07	0,32					0,12	0,38		1,25
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH										
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,88	4,45	0,16	0,11	0,17	0,14	0,09	0,50	0,10	0,17
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	39,59	4,05	5,98	5,58	2,18	1,82	8,04	6,34	3,72	1,88
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,92								1,92	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH										
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT										
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT										
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	6,30	0,60	2,13		0,09		0,13	0,21	3,14	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	259,02	10,62	143,89	29,07	8,79	10,16	4,55	11,96	35,00	4,98
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	62,65		62,65							
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT										
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,75	4,78	14,81	0,70	0,89	0,98	0,71	0,47	2,27	1,13
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	169,62	5,84	66,43	28,37	7,90	9,18	3,83	11,49	32,73	3,85



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Phường Thốt Nốt	Phường Thới Thuận	Phường Thuận An	Phường Trung Nhứt	Phường Thạnh Hòa	Phường Thuận Hưng	Phường Tân Lộc	Phường Trung Kiên	Phường Tân Hưng
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	442,08	45,79	67,44	42,53	39,38	15,78	42,60	35,40	68,69	84,46
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	252,88	41,15	53,69	21,85	18,23	11,00	23,19	28,06	38,09	17,62
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	158,85	3,80	7,52	19,21	21,00	4,65	17,92	6,77	11,84	66,14
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	5,00		5,00							
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC										
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,37			1,37						
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,44	0,04							2,40	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	17,98		0,40				0,79	0,10	16,01	0,68
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,15	0,04	0,01		0,01		0,06	0,04		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,47	0,12	0,14	0,05	0,07	0,12	0,62	0,10	0,26	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,93	0,64	0,68	0,06	0,08	0,02	0,03	0,33	0,09	0,01
2.9	Đất tôn giáo	TON	11,70	3,91	0,66	1,54	0,46	1,07	1,95	1,54	0,54	0,04
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,81	0,25	0,44		0,03		0,11	0,67	0,32	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	33,41	5,78	2,78	3,37	4,25	3,36	4,98	1,75	6,33	0,81
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.292,40	68,19	216,01	103,62	62,91	40,80	209,86	1.346,02	179,54	65,44
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,41								0,41	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Phường Thốt Nốt	Phường Thới Thuận	Phường Thuận An	Phường Trung Nhứt	Phường Thạnh Hòa	Phường Thuận Hưng	Phường Tân Lộc	Phường Trung Kiên	Phường Tân Hưng
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.291,99	68,19	216,01	103,62	62,91	40,80	209,86	1.346,02	179,13	65,44
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,46		4,34							2,11
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0,00			0,00					0,00	
	Trong đó:											
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS										
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS										
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS										
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	0,00			0,00					0,00	

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Phường Thốt Nốt	Phường Thới Thuận	Phường Thuận An	Phường Trung Nhứt	Phường Thạnh Hòa	Phường Thuận Hưng	Phường Tân Lộc	Phường Trung Kiên	Phường Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	4,19		0,30				0,23	1,27	1,71	0,68
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,72		0,20				0,23		1,61	0,68
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2,72		0,20				0,23		1,61	0,68
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK										
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,47		0,10					1,27	0,10	

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Phường Thốt Nốt	Phường Thới Thuận	Phường Thuận An	Phường Trung Nhứt	Phường Thạnh Hòa	Phường Thuận Hưng	Phường Tân Lộc	Phường Trung Kiên	Phường Tân Hưng
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD										
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT										
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH										
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT										
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT										
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK										
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK										
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT										
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC										



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Phường Thốt Nốt	Phường Thới Thuận	Phường Thuận An	Phường Trung Nhứt	Phường Thạnh Hòa	Phường Thuận Hưng	Phường Tân Lộc	Phường Trung Kiên	Phường Tân Hưng
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT										
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL										
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT										
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC										
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD										
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA										
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL										
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV										
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH										
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV										
2.9	Đất tôn giáo	TON										
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Phường Thốt Nốt	Phường Thới Thuận	Phường Thuận An	Phường Trung Nhứt	Phường Thạnh Hòa	Phường Thuận Hưng	Phường Tân Lộc	Phường Trung Kiên	Phường Tân Hưng
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD										
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC										
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC										
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD										

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Phường Thốt Nốt	Phường Thới Thuận	Phường Thuận An	Phường Trung Nhứt	Phường Thạnh Hòa	Phường Thuận Hưng	Phường Tân Lộc	Phường Trung Kiên	Phường Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ..(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	69,31	6,66	10,69	3,38	5,17	2,45	3,70	8,65	24,33	4,30



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Phường Thốt Nốt	Phường Thới Thuận	Phường Thuận An	Phường Trung Nhứt	Phường Thạnh Hòa	Phường Thuận Hưng	Phường Tân Lộc	Phường Trung Kiên	Phường Tân Hưng
	<i>Trong đó:</i>											
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	34,00	4,89	6,12	1,66	3,11	0,41	1,59	1,48	12,28	2,47
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	6,16	0,40	0,44	0,35	0,43	0,35	0,19	0,11	3,41	0,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	24,28	1,37	4,13	1,37	1,63	1,68	1,91	2,69	8,13	1,36
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,88	-	-	-	-	-	0,01	4,37	0,50	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-									
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		29,98	-	-	2,27	2,11	3,13	3,74	5,12	10,06	3,54
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	29,98	-	-	2,27	2,11	3,13	3,74	5,12	10,06	3,54
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP										
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông	RPH/NNP										

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Phường Thốt Nốt	Phường Thới Thuận	Phường Thuận An	Phường Trung Nhứt	Phường Thạnh Hòa	Phường Thuận Hưng	Phường Tân Lộc	Phường Trung Kiên	Phường Tân Hưng
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC										
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	DSN/CSK										
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CCO/CSK										
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	CSO/TMD										



Điều 2. Ủy ban nhân dân quận Thốt Nốt có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các thủ tục khác có liên quan theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tăng cường công tác quản lý đất đai, tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phê duyệt.
4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất, gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường; Ủy ban nhân dân thành phố trước ngày 15 tháng 10 năm 2025 theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Thốt Nốt và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./. *lu*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Thành ủy;
- TT. HĐND TP;
- CT và các PCT UBND TP;
- VP UBND thành phố (2AB,3B);
- Cổng thông tin điện tử TP;
- Lưu: VT, PV *kh*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Tấn Hiển